

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Tháng 02 năm 2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 063336 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/09/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 12/04/1994.

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 theo giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê.
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường
- Thu đổi ngoại tệ cho khách
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng
- Kinh doanh Karaoke
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi,
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY). Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn năm tiếp theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trương Thanh Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Võ Ngọc Xuân	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Huy Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Trần Kim Long	Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 15/05/2009

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiêng Đức	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 31/03/2009
Bà Thái Thị Huyền	Thành viên đến ngày 04/04/2009
Bà Đoàn Thị Ái Linh	Thành viên đến ngày 31/03/2009
Ông Trần Doãn Định	Thành viên từ ngày 15/05/2009

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngọc Lan (*)	Giám đốc (đến ngày 31/12/2009)
Ông Nguyễn Hoàng Anh Phi	Giám đốc (từ ngày 01/01/2010)
Ông Trương Thanh Châu	Phó Giám đốc
Ông Võ Thanh Bình	Kế toán trưởng từ ngày 09/11/2009

(*) Bà Nguyễn Ngọc Lan giữ chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 01/01/2010

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hoàng Anh Phi
Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 1 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Phạm Gia Đạt
Giám đốc chi nhánh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0798/KTV

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.455.601.405	11.927.851.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.639.987.209	8.841.674.928
1. Tiền	111	V.01	1.639.987.209	2.993.766.432
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	6.000.000.000	5.847.908.496
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	9.496.184.264	62.203.483
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.529.240.664	140.412.483
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(33.056.400)	(78.209.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.182.855.053	2.882.046.123
1. Phải thu khách hàng	131		1.707.748.524	2.383.247.484
2. Trả trước cho người bán	132		720.229.693	66.700.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1.403.806.771	1.081.028.574
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(648.929.935)	(648.929.935)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	136.574.879	141.927.455
1. Hàng tồn kho	141		136.574.879	141.927.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.414.827.053	17.880.145.379
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.216.463.061	13.488.594.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	11.216.463.061	13.488.594.864
- Nguyên giá	222		32.991.534.747	33.110.738.524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.775.071.686)	(19.622.143.660)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		945.192.000	945.192.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(945.192.000)	(945.192.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.154.900.000	2.935.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	4.154.900.000	2.935.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.463.992	1.456.550.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	743.463.992	1.156.550.515
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	300.000.000	300.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.870.428.458	29.807.997.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.474.388.152	1.910.792.798
I. Nợ ngắn hạn	310		2.832.653.133	1.172.025.268
2. Phải trả người bán	312		144.874.640	-
3. Người mua trả tiền trước	313		103.601.931	105.689.146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.737.778.187	850.272.408
5. Phải trả người lao động	315		672.302.444	1.121.713
6. Chi phí phải trả	316		-	24.914.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	174.095.931	190.028.001
II. Nợ dài hạn	330		641.735.019	738.767.530
1. Phải trả dài hạn người bán	331		108.797.019	108.797.019
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	532.938.000	547.272.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	82.698.511
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.396.040.306	27.897.204.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	33.396.040.306	26.794.982.134
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.662.969.959	17.662.969.959
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.868.174.955	1.868.174.955
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.537.067.072	606.243.320
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.766.296.996	1.595.165.604
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.561.531.324	5.062.428.296
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.102.222.436
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	1.102.222.436
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.870.428.458	29.807.997.368

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.299.879.328	29.838.765.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	517.889.585	341.855.793
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	25.781.989.743	29.496.910.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	10.919.938.677	12.140.510.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.862.051.066	17.356.399.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.866.008.423	763.143.743
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	109.833	108.744.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		4.184.826.490	4.453.671.465
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.735.220.443	2.685.497.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.807.902.723	10.871.629.023
11. Thu nhập khác	31		129.435.186	55.450.991
12. Chi phí khác	32		-	648.929.935
13. Lợi nhuận khác	40		129.435.186	(593.478.944)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.937.337.909	10.278.150.079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.736.158.324	2.593.300.891
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.201.179.585	7.684.849.188
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.7	4.643	4.351

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.937.337.909	10.278.150.079
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.430.748.701	2.446.937.929
- Các khoản dự phòng	3		(45.152.600)	180.323.511
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		39.874.966	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(1.963.979.995)	(719.419.143)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10.398.828.981	12.185.992.376
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(300.808.930)	(5.381.589)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.352.576	36.214
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		532.933.079	691.859.422
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		413.086.523	12.047.646
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(823.235.460)	(2.595.292.633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		16.730.467	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(206.096.834)	(1.024.800.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.036.790.402	9.264.461.405
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(588.871.539)	(1.679.231.763)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.562.772	33.518.181
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.937.095.664)	98.148.722
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.007.573
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.055.695.276	719.419.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.115.709.155)	(820.138.144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.119.560.000)	(3.267.655.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.119.560.000)	(3.267.655.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.198.478.753)	5.176.668.261
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.841.674.928	3.665.006.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.208.966)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1;V2	7.639.987.209	8.841.674.928

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”), là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 063336 ngày 15/09/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký lần đầu ngày 12/04/1994.

Vốn đầu tư của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 theo giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê.
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường
- Thu đổi ngoại tệ cho khách
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng
- Kinh doanh Karaoke
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi,
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch kể từ năm 2009. Riêng năm tài chính 2009 bắt đầu từ 26/12/2008 đến 31/12/2009.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Các khoản dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

6. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 của Bộ Tài Chính.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá. Trong đó, quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
Tài sản vô hình khác	10

9. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 25%. Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính ban hành, Công ty là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, nên được giảm 30% thuế thu nhập trong năm 2009.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	296.197.000	44.905.641
- Tiền gửi ngân hàng	1.329.335.145	2.948.860.791
- Tiền đang chuyển	14.455.064	-
Cộng	1.639.987.209	2.993.766.432

2. Các khoản trong đương tiền

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	136.595.000	136.075.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	9.392.645.664	4.337.483
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(33.056.400)	(78.209.000)
Cộng	9.496.184.264	62.203.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu cục thuế (thuế TNDN 2002)	-	133.692.034
- Phải thu Ông Lê Thành Chơn (*)	657.484.745	899.432.798
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	117.300.000	
- Các khoản phải thu khác	629.022.026	47.903.742
Cộng	1.403.806.771	1.081.028.574

(*) Trong đó khoản công nợ không có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng là: 648.929.935 đồng.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	75.433.527	48.695.211
- Công cụ, dụng cụ	2.012.273	1.475.455
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	23.286.339
- Hàng hoá	59.129.079	68.470.450
Cộng	136.574.879	141.927.455

6. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Ngân hàng Cổ Phần Phương Đông	2.794.900.000	1.575.000.000
- Trường Cao đẳng Hoa Sen	1.360.000.000	1.360.000.000
Cộng	4.154.900.000	2.935.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	27.406.335.462	2.937.323.268	1.917.144.814	849.934.980	33.110.738.524
- Mua trong năm	-	88.635.571	-	69.981.327	158.616.898
- Thanh lý, nhượng bán	-	83.600.675	194.220.000	-	277.820.675
Số dư cuối năm	27.406.335.462	2.942.358.164	1.722.924.814	919.916.307	32.991.534.747
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.708.898.587	2.023.029.306	1.332.352.385	557.863.382	19.622.143.660
- Khấu hao trong năm	1.878.313.380	247.445.107	193.540.622	111.449.592	2.430.748.701
- Thanh lý, nhượng bán	-	83.600.675	194.220.000	-	277.820.675
Số dư cuối năm	17.587.211.967	2.186.873.738	1.331.673.007	669.312.974	21.775.071.686
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.697.436.875	914.293.962	584.792.429	292.071.598	13.488.594.864
Số dư cuối năm	9.819.123.495	755.484.426	391.251.807	250.603.333	11.216.463.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ dần vào chi phí.

9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ kinh doanh lữ hành theo thông tư số 03/2002/TT-NHNN ngày 05/04/2002 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “hướng dẫn về Quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành”.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế GTGT	92.517.872	220.130.766
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	41.392.867	33.432.694
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.598.105.514	553.109.239
- Thuế thu nhập cá nhân	5.761.934	43.599.709
Cộng	1.737.778.187	850.272.408

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.252.377	32.327.610
- Bảo hiểm xã hội	-	1.030.958
- Bảo hiểm y tế	-	4.149.478
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.843.554	152.519.955
Cộng	174.095.931	190.028.001

12. Phải trả dài hạn khác

Đây là những khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/12/2009 như sau:

Chủ sở hữu	Theo đăng ký kinh doanh		Đã góp đến 31/12/2009 VND	Đơn vị tính: VND Vốn góp thiếu VND
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ		
	VND	%		
- Vốn Nhà nước	7.200.000.000	40,00%	6.862.969.959	337.030.041
- Cổ đông khác	10.800.000.000	60,00%	10.800.000.000	-
Cộng	18.000.000.000	100%	17.662.969.959	337.030.041

13b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.766.300	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.766.300	1.766.300
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.766.300	1.766.300
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	1.766.300	1.766.300
* Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 VND	10.000 VND

13c. Cổ tức

Tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm 2008 là 20% mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

13d. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Cộng
A	1	3	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước	17.662.969.959	1.868.174.955	606.243.320	1.210.923.145	2.658.972.253	24.007.283.632
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.684.849.188	7.684.849.188
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(3.267.655.000)	(3.267.655.000)
- Trích lập quỹ	-	-	-	384.242.459	(1.921.212.297)	(1.536.969.838)
- Giảm khác	-	-	-	-	(92.525.848)	(92.525.848)
Số dư cuối năm trước	17.662.969.959	1.868.174.955	606.243.320	1.595.165.604	5.062.428.296	26.794.982.134
Số dư đầu năm nay	17.662.969.959	1.868.174.955	606.243.320	1.595.165.604	5.062.428.296	26.794.982.134
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	8.201.179.585	8.201.179.585
- Trích quỹ	-	-	930.823.752	171.131.392	(1.101.955.144)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	542.344.309	542.344.309
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(2.119.560.000)	(2.119.560.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(22.905.723)	(22.905.723)
Số dư cuối năm nay	17.662.969.959	1.868.174.955	1.537.067.072	1.766.296.996	10.561.531.323	33.396.040.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.299.879.328	29.838.765.875
Trong đó:		
+ Doanh thu nhà hàng, khách sạn	22.627.537.186	25.525.882.719
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.672.342.142	4.312.883.156

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	517.889.585	341.855.793
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	517.889.585	341.855.793

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần	25.781.989.743	29.496.910.082
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần nhà hàng, khách sạn	22.627.537.186	25.525.882.719
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	3.154.452.557	3.971.027.363

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hoạt động nhà hàng, khách sạn	9.428.067.687	9.989.452.677
- Giá vốn hoạt động dịch vụ khác	1.491.870.990	2.151.058.152
Cộng	10.919.938.677	12.140.510.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	956.335.472	406.680.452
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	895.029.804	312.738.691
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.643.147	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	24.308.600
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	19.416.000
Cộng	1.866.008.423	763.143.743

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng - khoán ngắn hạn	-	97.625.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	9.739.796
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.874.966	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(45.152.600)	
- Chi phí tài chính khác	5.387.467	1.380.073
Cộng	109.833	108.744.869

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.201.179.585	7.684.849.188
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.201.179.585	7.684.849.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.766.300	1.766.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.643	4.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.937.337.909
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(843.000.838)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	52.028.966
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(895.029.804)
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.094.337.071
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.273.584.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu từ phí dịch vụ	206.641.909
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% trong năm 2009	744.067.853
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.736.158.324

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin với các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm nay
	VND
Doanh thu với các bên liên quan	677.475.420
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	677.475.420

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Số cuối năm
	VND
Các khoản phải thu	746.916.650
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	746.916.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

2. Một số thông tin đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	44,52%	59,98%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	55,48%	40,02%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	9,42%	6,41%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	90,58%	93,59%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	10,61	15,60
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	7,61	10,18
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	6,38	7,60
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	20,87	24,20
Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	38,54%	34,84%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	31,81%	26,05%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	29,81%	36,68%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	24,60%	27,42%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	26,76%	29,61%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

3. Số liệu so sánh

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty áp dụng niên độ kế toán mới từ ngày 26/12/2008 đến ngày 31/12/2009. Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 25/12/2008. Theo đó, các số liệu này không hoàn toàn có thể so sánh được. Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại nhằm trình bày phù hợp với Báo cáo tài chính năm nay.

4. Thông tin khác

Ngày 30/07/2009 Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã chính thức chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063336 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/09/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 18.000.000.000 đồng, nhưng theo điều lệ của Công ty thì vốn điều lệ công ty được ghi nhận là 17.633.000.000 đồng.

Kế toán trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2010

Giám đốc

Võ Thanh Bình

Nguyễn Hoàng Anh Phi